

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 127 /CPCL-TCKT  
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu CN Cát Lái (Cụm 2), Đường D, P.Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.
- Điện thoại: (08) 37421118.
- Fax: (08) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Tấn Hòa.  
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2016 đã được soát xét (đính kèm)

**Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có**

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/03/2017 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận :**

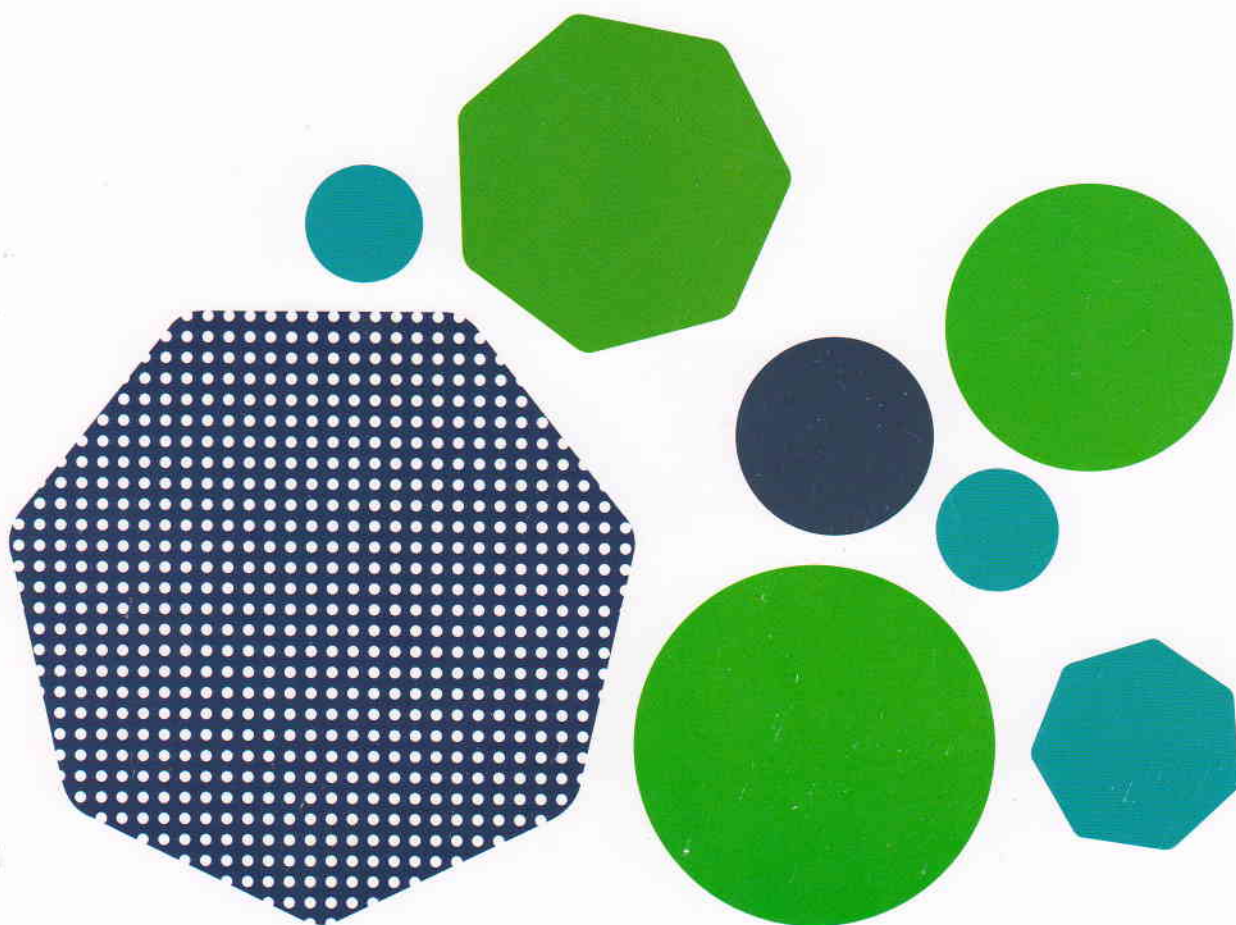
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG .</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, từ trang 6 đến trang 42 kèm theo.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên	
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên	
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên	
Ông Huỳnh Nam	Thành viên	Bổ nhiệm từ 15/04/2016
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/04/2016

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Trương Bình An Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm từ 15/04/2016
Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ 15/04/2016
	Thành viên	Bổ nhiệm từ 15/04/2016
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/4/2016
Ông Nguyễn Thế Long	Thành viên	Bổ nhiệm từ 15/04/2016
Ông Phạm Hữu Tài	Thành viên	Miễn nhiệm từ 15/4/2016

##### **Ban Giám đốc**

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 15/04/2016 là ông Trương Bình An Sơn. Phụ trách phòng kế toán trong giai đoạn từ ngày 15/04/2016 đến ngày 30/06/2016 và Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này là ông Liêu Phước Tính.

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Bùi Tấn Hòa**  
**Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017*

Số. 16 /2017/UHYACAHCM-BCKTĐL

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phan Thanh Điền**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 1496-2014-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**  
*TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017*

**Lương Ngô Bảo Trân**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 1828-2014-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>663.252.021.260</b>	<b>624.732.378.289</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.612.344.505	9.383.200.766
Tiền	111		19.612.344.505	9.383.200.766
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.155.491.103	182.196.252.750
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	174.204.302.726	180.551.322.444
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.837.244.215	1.556.010.306
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	113.944.162	88.920.000
Hàng tồn kho	140	9	466.824.334.728	431.694.866.732
Hàng tồn kho	141		466.824.334.728	431.694.866.732
Tài sản ngắn hạn khác	150		659.850.924	1.458.058.041
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.975.143	117.047.339
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	614.875.781	1.341.010.702
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>119.155.743.102</b>	<b>114.337.520.819</b>
Tài sản cố định	220		98.869.065.745	94.087.520.819
Tài sản cố định hữu hình	221	11	92.812.061.548	87.557.849.480
- Nguyên giá	222		571.412.332.106	530.344.125.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(478.600.270.558)	(442.786.276.069)
Tài sản cố định vô hình	227	12	6.057.004.197	6.529.671.339
- Nguyên giá	228		17.370.929.799	17.301.529.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.313.925.602)	(10.771.858.460)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	36.677.357	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.677.357	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	20.250.000.000	20.250.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		20.250.000.000	20.250.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>782.407.764.362</b>	<b>739.069.899.108</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>403.553.653.958</b>	<b>415.240.701.633</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>403.553.653.958</b>	<b>415.240.701.633</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	53.001.908.994	60.822.585.714
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.342.408	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.876.969.466	7.541.879.614
Phải trả người lao động	314		14.247.125.121	16.955.240.795
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	241.111.587	192.051.109
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	742.362.736	2.398.725.510
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	311.128.534.669	322.445.943.332
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.294.298.977	4.884.275.559
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>378.854.110.404</b>	<b>323.829.197.475</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>378.854.110.404</b>	<b>323.829.197.475</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.038.300.000	131.038.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		138.523.962.422	118.193.934.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.291.847.982	74.596.963.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.394.260.977	(7.397.432.553)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		91.897.587.005	81.994.395.758
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>782.407.764.362</b>	<b>739.069.899.108</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






**Phạm Hồng Trường**

**Liêu Phước Tính**

**Bùi Tấn Hòa**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.817.520.543.073	1.762.605.673.250
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.817.520.543.073	1.762.605.673.250
Giá vốn hàng bán	11	23	1.556.670.926.569	1.524.988.492.817
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		260.849.616.504	237.617.180.433
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	697.890.335	906.528.724
Chi phí tài chính	22	25	35.291.937.223	37.012.242.738
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.457.963.161	17.555.475.407
Chi phí bán hàng	25	26	29.388.229.790	30.735.820.429
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	56.137.806.878	49.572.048.443
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		140.729.532.948	121.203.597.547
Thu nhập khác	31	27	752.473.968	146.837.602
Chi phí khác	32	28	255.356.676	100.423.143
Lợi nhuận khác	40		497.117.292	46.414.459
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		141.226.650.240	121.250.012.006
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	29.673.318.235	18.669.585.987
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	930.285.261
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.553.332.005	101.650.140.758
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	8.513	6.982
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	8.513	6.982

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng

Liêu Phước Tính

Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		141.226.650.240	121.250.012.006
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.356.061.631	24.429.680.591
Các khoản dự phòng	03		-	(196.335.696)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.258.115)	13.014.162
(Lãi)/ lỗ hoạt động đầu tư	05		(382.692.194)	(358.598.572)
Chi phí lãi vay	06		17.457.963.161	17.555.475.407
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>194.650.724.723</b>	<b>162.693.247.898</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.766.896.568	(21.234.851.048)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.129.467.996)	58.784.012.882
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.472.141.917)	(13.461.961.274)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		72.072.196	(78.233.892)
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.408.902.683)	(17.661.101.571)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.021.041.825)	(14.514.980.934)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.300.000	13.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.277.290.658)	(7.173.681.766)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>108.203.148.408</b>	<b>147.365.950.295</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.174.283.914)	(73.485.591.514)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382.692.194	358.598.572
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(40.791.591.720)</b>	<b>(73.126.992.942)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		1.406.089.393.011	1.510.390.297.553
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.417.406.801.674)	(1.536.061.647.629)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.863.405.000)	(45.863.560.325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(57.180.813.663)</b>	<b>(71.534.910.401)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>10.230.743.025</b>	<b>2.704.046.952</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>9.383.200.766</b>	<b>6.679.151.730</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.599.286)	2.084
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>19.612.344.505</b>	<b>9.383.200.766</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Hồng Trường

Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó giá thị trường biến động của các sản phẩm trên sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các nhà sản xuất cùng ngành ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP.HCM và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Trong năm 2016 của Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

**4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.5 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

**4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

**4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)***Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

**4.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.15 NGOẠI TỆ**

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá và Thông tư 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

**4.17 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất phổ thông (20%) tính trên thu nhập chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	232.900.500	163.510.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.379.444.005	9.219.690.266
<b>Cộng</b>	<b>19.612.344.505</b>	<b>9.383.200.766</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>174.204.302.726</b>	<b>180.551.322.444</b>
- Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thăng Long	44.412.876.231	40.425.919.216
- Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn	73.138.281.962	72.577.476.343
- Các khoản phải thu khách hàng khác	56.653.144.533	67.547.926.885
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>149.720.803.768</b>	<b>154.860.737.873</b>
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.847.775.173	1.425.008.706
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.323.385.569	1.842.314.280
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.196.276.920	3.339.655.968
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.044.281.604	2.193.665.301
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.791.948.712	7.570.786.078
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.902.529.698	10.249.261.359
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	8.921.057.597	8.435.402.328
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	44.412.876.231	40.425.919.216
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	73.138.281.962	72.577.476.343
- Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	336.490.682	160.028.440
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	5.805.899.620	6.641.219.854

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>1.837.244.215</b>	<b>1.556.010.306</b>
- Công ty Rieckermann Service	-	1.163.598.750
- Công ty CP Điện Tự Động Hoá Lập Nhân	249.156.930	12.870.000
- Công ty TNHH MTV Khởi Nguyên	354.900.000	-
- Trung tâm thiết bị PCCC 4/10	197.433.200	-
- P.T.Surya Pamenang	709.175.253	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	326.578.832	379.541.556
<b>b. Trả trước người bán dài hạn</b>	-	-
<b>c. Trả trước người bán là các bên liên quan</b>	-	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>113.944.162</b>	-	<b>88.920.000</b>	-
- Tạm ứng	88.944.162	-	63.920.000	-
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>113.944.162</b>	-	<b>88.920.000</b>	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	3.163.632.044	-	2.217.399.647	-
Nguyên liệu, vật liệu	425.666.824.145	-	397.757.042.322	-
Công cụ, dụng cụ	30.059.090	-	4.050.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.263.108	-	113.967.509	-
Thành phẩm	37.947.556.341	-	31.602.407.254	-
<b>Cộng</b>	<b>466.824.334.728</b>	-	<b>431.694.866.732</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhập khẩu	1.341.010.702	19.204.747.757	18.478.612.836	614.875.781
<b>Cộng</b>	<b>1.341.010.702</b>	<b>19.204.747.757</b>	<b>18.478.612.836</b>	<b>614.875.781</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2016	29.047.808.367	486.686.292.596	10.423.795.771	4.186.228.815	530.344.125.549
- Mua trong năm	410.846.150	37.728.451.431	2.416.406.800	512.502.176	41.068.206.557
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>29.458.654.517</b>	<b>524.414.744.027</b>	<b>12.840.202.571</b>	<b>4.698.730.991</b>	<b>571.412.332.106</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2016	(26.601.446.728)	(404.472.849.847)	(8.277.686.432)	(3.434.293.062)	(442.786.276.069)
- Khấu hao trong năm	(259.531.488)	(33.657.184.901)	(1.349.984.498)	(547.293.602)	(35.813.994.489)
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>(26.860.978.216)</b>	<b>(438.130.034.748)</b>	<b>(9.627.670.930)</b>	<b>(3.981.586.664)</b>	<b>(478.600.270.558)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2016	2.446.361.639	82.213.442.749	2.146.109.339	751.935.753	87.557.849.480
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>2.597.676.301</b>	<b>86.284.709.279</b>	<b>3.212.531.641</b>	<b>717.144.327</b>	<b>92.812.061.548</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 365.966.037.488 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 là 75.479.880.247 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 là 2.186.830.151 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng  <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2016	15.502.607.589	1.798.922.210	17.301.529.799
- Mua trong năm	-	69.400.000	69.400.000
Tại 31/12/2016	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.868.322.210</u>	<u>17.370.929.799</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Tại 01/01/2016	(9.141.730.000)	(1.630.128.460)	(10.771.858.460)
- Khấu hao trong năm	(350.140.056)	(191.927.086)	(542.067.142)
Tại 31/12/2016	<u>(9.491.870.056)</u>	<u>(1.822.055.546)</u>	<u>(11.313.925.602)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2016	<u>6.360.877.589</u>	<u>168.793.750</u>	<u>6.529.671.339</u>
Tại 31/12/2016	<u>6.010.737.533</u>	<u>46.266.664</u>	<u>6.057.004.197</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là: 1.798.922.210 đồng.

Nguyên giá của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là: 6.010.737.533 đồng.

**13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi <u>VND</u>
<b>Mua sắm</b>				
Máy ép nhũ	9.728.182	9.728.182	-	-
Máy sản xuất CĐL	26.949.175	26.949.175	-	-
<b>Cộng</b>	<u>36.677.357</u>	<u>36.677.357</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại 31/12/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.250.000.000	20.250.000.000	-	20.250.000.000	20.250.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	20.250.000.000	20.250.000.000	-	20.250.000.000	20.250.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	20.250.000.000	20.250.000.000	-	20.250.000.000	20.250.000.000	-

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>53.001.908.994</b>	<b>53.001.908.994</b>	<b>60.822.585.714</b>	<b>60.822.585.714</b>
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	3.252.163.200	3.252.163.200	23.129.867.938	23.129.867.938
- Công ty TNHH Vinatoyo	7.111.813.390	7.111.813.390	7.961.110.322	7.961.110.322
- Công ty TNHH Bao Bì giấy nhôm New Toyo	9.676.586.861	9.676.586.861	5.849.868.790	5.849.868.790
- British American Tobacco	7.185.117.022	7.185.117.022	4.119.584.726	4.119.584.726
- Các khoản phải trả người bán khác	25.776.228.521	25.776.228.521	19.762.153.938	19.762.153.938
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>5.479.848.630</b>	<b>5.479.848.630</b>	<b>25.516.368.782</b>	<b>25.516.368.782</b>
- Công ty Thương Mại Miền Nam	1.764.153.648	1.764.153.648	1.931.333.984	1.931.333.984
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	3.252.163.200	3.252.163.200	23.129.867.938	23.129.867.938
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	463.531.782	463.531.782	455.166.860	455.166.860

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.171.852.707	33.057.666.002	28.449.081.574	5.780.437.135
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	68.752.499.639	68.752.499.639	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.382.540	29.673.318.235	25.021.041.825	10.668.658.950
- Thuế thu nhập cá nhân	353.644.367	5.487.345.399	5.413.116.385	427.873.381
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.065.400	24.065.400	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	-	372.558.096	372.558.096	-
<b>Cộng</b>	<b>7.541.879.614</b>	<b>137.370.452.771</b>	<b>128.035.362.919</b>	<b>16.876.969.466</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	241.111.587	192.051.109
<b>Cộng</b>	<b>241.111.587</b>	<b>192.051.109</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.833.240	36.604.460
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.675.100	50.000.000
Tạm thu tiền thuế TNCN	-	1.969.209.536
Cổ tức phải trả	-	155.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác	573.854.396	342.756.189
<b>Cộng</b>	<b>742.362.736</b>	<b>2.398.725.510</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2016		Trong năm		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>311.128.534.669</b>	<b>311.128.534.669</b>	<b>1.406.089.393.011</b>	<b>1.417.406.801.674</b>	<b>322.445.943.332</b>	<b>322.445.943.332</b>
- NH Công Thương Việt Nam (*)	52.296.038.516	52.296.038.516	301.467.569.296	360.542.258.223	111.370.727.443	111.370.727.443
- NH Ngoại Thương Việt Nam (**)	258.832.496.153	258.832.496.153	1.034.690.089.070	986.932.808.806	211.075.215.889	211.075.215.889
Ngân hàng ANZ Việt Nam	-	-	17.083.410.014	17.083.410.014	-	-
Ngân hàng CTBC Bank	-	-	38.473.982.950	38.473.982.950	-	-
Ngân hàng Shinhan Bank	-	-	14.374.341.681	14.374.341.681	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>311.128.534.669</b>	<b>311.128.534.669</b>	<b>1.406.089.393.011</b>	<b>1.417.406.801.674</b>	<b>322.445.943.332</b>	<b>322.445.943.332</b>

Các khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy ATN 9 màu và Quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tỷ lệ %	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	66.830.400.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	8.362.700.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	5.338.040.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,5%	50.507.160.000	50.507.160.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>131.038.300.000</b>	<b>131.038.300.000</b>

**20.2 CỔ PHIẾU**

	Tại 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**20.3 CỔ TỨC**

Cổ tức năm 2015 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 35% trên mệnh giá. Trong năm 2016, Công ty trả cổ tức đợt cuối năm 2015 là 20% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là 26.207.660.000 đồng và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 là 15% trên mệnh giá bằng tiền mặt với số tiền 19.655.745.000 đồng.

**20.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	125.420.132.422	105.090.104.270
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.103.830.000	13.103.830.000
<b>Cộng</b>	<b>138.523.962.422</b>	<b>118.193.934.270</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**20.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2015</b>	<b>131.038.300.000</b>	<b>78.622.980.000</b>	-	<b>66.033.873.819</b>	<b>275.695.153.819</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	101.650.140.758	101.650.140.758
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	39.570.954.270	-	(73.431.306.372)	(33.860.352.102)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	39.570.954.270	-	(39.570.954.270)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.152.692.102)	(7.152.692.102)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2014 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	(26.207.660.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2015 (15%)	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>131.038.300.000</b>	<b>118.193.934.270</b>	-	<b>74.596.963.205</b>	<b>323.829.197.475</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>	<b>131.038.300.000</b>	<b>118.193.934.270</b>	-	<b>74.596.963.205</b>	<b>323.829.197.475</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	111.553.332.005	111.553.332.005
- Phân phối lợi nhuận năm 2015 (*)	-	20.330.028.152	-	(57.202.702.228)	(36.872.674.076)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.330.028.152	-	(20.330.028.152)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.165.014.076)	(10.165.014.076)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2015 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	(26.207.660.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2016 (15%) (**)	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
<b>Tại 31/12/2016</b>	<b>131.038.300.000</b>	<b>138.523.962.422</b>	-	<b>109.291.847.982</b>	<b>378.854.110.404</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận căn cứ Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016 số 234/NQ-CPCL ngày 15/04/2016.

(\*\*) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 742/NQ-CPCL ngày 29/10/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a) Tài sản thuê ngoài	-	11.602.850.553
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	414.552.000	476.656.007
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	27.307,40	545,86
- EUR	243,63	-
- GBP	146,15	-
- JPY	32.153,00	-

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.817.520.543.073	1.762.605.673.250
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.799.526.982.818	1.744.463.986.817
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	997.474.822	586.068.117
Doanh thu gia công, chế biến	4.584.782.105	5.825.306.306
Doanh thu phế liệu thu hồi	11.783.294.257	11.084.018.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	628.009.071	646.293.595
b) Doanh thu với các bên liên quan	1.685.160.601.697	1.603.869.123.798
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	18.967.216.967	24.678.341.485
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	14.632.811.278	18.011.920.513
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	22.378.020.428	21.279.298.131
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	16.213.315.273	23.427.060.364
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	54.201.056.937	56.131.131.398
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	48.694.331.497	40.255.037.323
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	40.369.238.031	37.389.151.513
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	861.497.274.190	797.657.993.728
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	55.011.928.169	41.742.910.476
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	494.702.822.893	418.439.190.387
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	72.000.000	7.104.794.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	1.796.134.782	1.330.555.030
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	56.624.451.252	116.421.739.450

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.539.477.128.652	1.508.432.339.908
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	928.033.807	492.189.126
Giá vốn gia công chế biến	3.854.460.782	4.333.605.197
Giá vốn phế liệu thu hồi	11.783.294.257	11.084.018.415
Giá vốn của dịch vụ khác	628.009.071	646.293.595
Giá vốn hao hụt hàng tồn kho	-	46.576
<b>Cộng</b>	<b><u>1.556.670.926.569</u></b>	<b><u>1.524.988.492.817</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	382.692.194	358.598.572
Lãi do đánh giá lại số dư cuối năm	7.258.115	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	307.940.026	547.930.152
<b>Cộng</b>	<b><u>697.890.335</u></b>	<b><u>906.528.724</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	17.457.963.161	17.555.475.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	198.996.454	2.318.763.330
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm	-	13.014.162
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(196.335.696)
Chiết khấu thanh toán	17.634.977.608	17.321.325.535
<b>Cộng</b>	<b><u>35.291.937.223</u></b>	<b><u>37.012.242.738</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>56.137.806.878</b>	<b>49.572.048.443</b>
Chi phí nhân viên quản lý	36.409.081.342	32.087.675.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.334.100.263	4.060.636.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.785.638.453	2.614.152.778
Chi phí khác bằng tiền	14.608.986.820	10.809.583.873
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>29.388.229.790</b>	<b>30.735.820.429</b>
Quảng cáo, tiếp khách	3.947.530.325	6.525.254.618
Cước vận chuyển, bốc xếp	25.384.248.788	24.119.195.688
Chi phí vật liệu bao bì	51.579.465	71.545.754
Chi phí khác bằng tiền	4.871.212	19.824.369
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền bồi hoàn sản phẩm hư hỏng	81.843.279	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	28.736.250
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	273.636.270	-
Thu nhập khác	396.994.419	118.101.352
<b>Cộng</b>	<b>752.473.968</b>	<b>146.837.602</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	8.328.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	117.060
Các khoản bị phạt thuế	238.269.738	54.795.446
Chi phí khác	8.758.938	45.510.637
<b>Cộng</b>	<b>255.356.676</b>	<b>100.423.143</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>141.226.650.240</b>	<b>121.250.012.006</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.139.940.935	(5.560.226.591)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>7.521.598.511</i>	<i>6.843.578.970</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(381.657.576)</i>	<i>(12.403.805.561)</i>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>148.366.591.175</b>	<b>115.689.785.415</b>
Thu nhập được ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 15%)	-	96.888.097.193
Thu nhập không được ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 22%)	-	18.801.688.222
Thu nhập không được ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 20%)	148.366.591.175	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>29.673.318.235</b>	<b>18.669.585.987</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	111.553.332.005	101.650.140.758
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(10.165.014.076)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	13.103.830	13.103.830
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>8.513</b>	<b>6.982</b>

(\*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2015. Trong năm 2016, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 234/NQ-CPCL 2016 ngày 15/04/2016, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015 với giá trị là 10.165.014.076 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2015 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong năm 2016, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	111.553.332.005	101.650.140.758
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(10.165.014.076)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	13.103.830	13.103.830
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (Cổ phiếu)	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>8.513</b>	<b>6.982</b>

(\*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2015. Trong năm 2016, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 234/NQ-CPCL 2016 ngày 15/04/2016, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015 với giá trị là 10.165.014.076 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2015 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm 2016, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016.

**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ</b>	<b>1.685.160.601.697</b>	<b>1.603.869.123.798</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	18.967.216.967	24.678.341.485
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	14.632.811.278	18.011.920.513
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	22.378.020.428	21.279.298.131
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	16.213.315.273	23.427.060.364
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	54.201.056.937	56.131.131.398
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	48.694.331.497	40.255.037.323
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	40.369.238.031	37.389.151.513
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	861.497.274.190	797.657.993.728
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	55.011.928.169	41.742.910.476
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	494.702.822.893	418.439.190.387
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	72.000.000	7.104.794.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	1.796.134.782	1.330.555.030
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	56.624.451.252	116.421.739.450

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ</b>	<b>464.499.846.254</b>	<b>381.539.578.603</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	765.463.555	1.177.811.490
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	443.738.312.813	362.146.929.290
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	48.085.000	34.875.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	555.978.840	662.619.440
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	41.100.000	34.635.000
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	-	199.621.680
Công ty Thương Mại Miền Nam	19.350.906.046	17.283.086.703

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>149.720.803.768</b>	<b>154.860.737.873</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.847.775.173	1.425.008.706
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.323.385.569	1.842.314.280
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.196.276.920	3.339.655.968
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.044.281.604	2.193.665.301
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.791.948.712	7.570.786.078
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.902.529.698	10.249.261.359
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	8.921.057.597	8.435.402.328
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	44.412.876.231	40.425.919.216
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	73.138.281.962	72.577.476.343
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	336.490.682	160.028.440
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	5.805.899.620	6.641.219.854
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>5.479.848.630</b>	<b>25.516.368.782</b>
Công ty Thương Mại Miền Nam	1.764.153.648	1.931.333.984
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	3.252.163.200	23.129.867.938
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	463.531.782	455.166.860

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc	6.518.446.328	5.527.793.686
Thù lao của Ban Kiểm Soát	1.231.071.836	853.592.573
<b>Cộng</b>	<b>7.749.518.164</b>	<b>6.381.386.259</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sếp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
<b>Năm 2016</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					<b>1.817.520.543.073</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.152.670.318.515	445.276.387.243	201.580.277.060	17.993.560.255	<b>1.676.293.892.833</b>
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.075.216.586.782	408.449.902.489	175.664.171.366	16.963.232.196	<b>1.411.130.060.633</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>77.453.731.733</b>	<b>36.826.484.754</b>	<b>25.916.105.694</b>	<b>1.030.328.059</b>	<b>141.226.650.240</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	11.487.252.872	1.777.745.880	23.803.452.679	4.069.155.126	<b>41.137.606.557</b>
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	<b>782.407.764.362</b>
Tài sản không phân bổ					<b>782.407.764.362</b>
<b>Tổng tài sản</b>					<b>-</b>
Nợ phải trả bộ phận					<b>403.553.653.958</b>
Nợ phải trả không phân bổ					<b>403.553.653.958</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>403.553.653.958</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sếp, Lưới gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
<b>Năm 2015</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					<b>1.762.605.673.250</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.158.459.176.162	409.962.515.125	176.042.295.530	18.141.686.433	<b>1.641.355.661.244</b>
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.090.511.664.451	369.094.864.674	164.906.603.474	16.842.528.645	<b>121.250.012.006</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>67.947.511.711</b>	<b>40.867.650.451</b>	<b>11.135.692.056</b>	<b>1.299.157.788</b>	<b>73.696.474.917</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	998.251.585	67.672.527.887	1.599.090.909	3.426.604.536	-
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	<b>739.069.899.108</b>
Tài sản không phân bổ					<b>739.069.899.108</b>
<b>Tổng tài sản</b>					<b>-</b>
Nợ phải trả bộ phận					<b>415.240.701.633</b>
Nợ phải trả không phân bổ					<b>415.240.701.633</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>415.240.701.633</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.612.344.505	9.383.200.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.229.302.726	180.576.322.444
Đầu tư dài hạn	20.250.000.000	20.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>214.091.647.231</b>	<b>210.209.523.210</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	311.128.534.669	322.445.943.332
Phải trả người bán và phải trả khác	53.705.438.490	61.215.497.228
Chi phí phải trả	241.111.587	192.051.109
<b>Cộng</b>	<b>365.075.084.746</b>	<b>383.853.491.669</b>

**TÀI SẢN ĐẢM BẢO**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

**Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**Các yếu tố rủi ro tài chính**

**Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**a. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**(a.1) Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31/12/2016	
	Nguyên tệ	VND tương đương
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền gửi ngân hàng		
USD	27.307,40	619.871.123
EUR	243,63	5.809.845
GBP	146,15	4.060.632
JPY	32.153,00	6.201.992
<b>Cộng</b>	<b>59.850,18</b>	<b>635.943.592</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán		
USD	460.994,34	10.506.061.009
EUR	86.379,60	2.088.831.487
<b>Cộng</b>	<b>547.373,94</b>	<b>12.594.892.496</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(487.523,76)</b>	<b>(11.958.948.904)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**a. Rủi ro thị trường (tiếp)**

**(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)**

	Tại ngày 01/01/2016	
	Nguyên tệ	VND tương đương
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền gửi ngân hàng		
USD	545,86	12.254.558
<b>Cộng</b>	<b>545,86</b>	<b>12.254.558</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán		
USD	204.044,33	4.595.078.312
<b>Cộng</b>	<b>204.044,33</b>	<b>4.595.078.312</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(203.498,47)</b>	<b>(4.582.823.754)</b>

Tại ngày 31/12/2016, nếu đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính 2016 sẽ giảm/tăng một khoản là 210.121.220 đồng Việt Nam (10.506.061.009 đồng x 2%) do lỗ/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

**(a.2) Rủi ro giá**

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

**(a.3) Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**b. Rủi ro tín dụng (tiếp)**

*Phải thu khách hàng*

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

*Các khoản đầu tư*

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

*Số dư với ngân hàng*

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 174.204.302.726 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/12/2016 chi tiết như sau:

<b>Quá hạn</b>	<b>Tại 31/12/2016 VND</b>	<b>Tại 01/01/2016 VND</b>
Từ 1 đến 30 ngày	3.750.742.438	6.095.984.598
Từ 31 đến 60 ngày	-	1.465.359.521
Từ 61 đến 90 ngày	-	-
Trên 90 ngày	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.750.742.438</b>	<b>7.561.344.119</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2016</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	311.128.534.669	-	-	311.128.534.669
Phải trả người bán và phải trả khác	53.705.438.490	-	-	53.705.438.490
Chi phí phải trả	241.111.587	-	-	241.111.587
<b>Cộng</b>	<b>365.075.084.746</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>365.075.084.746</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	322.445.943.332	-	-	322.445.943.332
Phải trả người bán và phải trả khác	61.215.497.228	-	-	61.215.497.228
Chi phí phải trả	192.051.109	-	-	192.051.109
<b>Cộng</b>	<b>383.853.491.669</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>383.853.491.669</b>

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**c. Rủi ro thanh khoản**

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.612.344.505	-	-	19.612.344.505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.229.302.726	-	-	174.229.302.726
Đầu tư dài hạn	-	20.250.000.000	-	20.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>193.841.647.231</b>	<b>20.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>214.091.647.231</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.383.200.766	-	-	9.383.200.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	180.576.322.444	-	-	180.576.322.444
Đầu tư dài hạn	-	20.250.000.000	-	20.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>189.959.523.210</b>	<b>20.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>210.209.523.210</b>

**35. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**36. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh lại như được nêu tại mục 30 và 31 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017*

**Người lập biểu**



**Phạm Hồng Trường**

**Kế toán trưởng**



**Liêu Phước Tính**

**Giám đốc**



**Bùi Tấn Hòa**